

Báo cáo tài chính hợp nhất

**TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13-52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV tiền thân là Công ty cấp nước TP. Hồ Chí Minh, được chuyển đổi theo mô hình công ty mẹ - công ty con và được thành lập theo Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 05 năm 2005 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Kể từ ngày 01/10/2010, Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2010 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 01 Công trường quốc tế, quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Chi tiết các Công ty con được hợp nhất và các Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ trong báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

Ông Trần Văn Khuyên	Chủ tịch	Bỗ nhiệm ngày 07/04/2015
Ông Phan Văn Phùng	Chủ tịch	Nghỉ hưu ngày 01/03/2015
Ông Hồ Văn Lâm	Ủy viên, Tổng Giám đốc	Bỗ nhiệm ngày 12/03/2015
Ông Bùi Thanh Giang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 12/03/2015
Bà Dương Quỳnh Nga	Ủy viên	
Ông Bạch Vũ Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/09/2015
Ông Nguyễn Thanh Sử	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 30/09/2015
Ông Bùi Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dụ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bạch Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Sử	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các số kê toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. *[Signature]*



Nguyễn Văn Dụ
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2016

[Signature]

Số: 1405/ 2016/BC.KTTC-AASC.DTNN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên được trình bày từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan; đồng thời, với hoạt động kiểm soát nội bộ như quản lý thì xác định việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu nào là cần thiết, dù là do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi thực hiện theo chuẩn mực, yêu cầu về đạo đức, lập kế hoạch, và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu.

Việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục để có được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro sai sót trọng yếu của Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Trong quá trình đánh giá rủi ro, kiểm toán viên xem xét kết quả kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý để thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của việc kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá các chính sách kế toán được áp dụng có phù hợp hay không, tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do Tổng Công ty đang phân loại và thực hiện các giải pháp cần thiết để xử lý "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản" (cùng với các công nợ có liên quan) của các công trình thuộc các hợp đồng xây dựng được ký trước năm 2007 tại Văn phòng Tổng Công ty với giá trị dở dang tồn đọng tại thời điểm 31/12/2015 là 24.091.841.119 VND (tại 01/01/2015 là 26.718.070.714 VND), theo đó kết quả xử lý này chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty; và



Theo Công văn số 284/TCT-DASG1 ngày 18/01/2016 gửi Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh (gửi lần 3), Tổng Công ty chưa thông nhất một số nội dung trong Quyết định số 6704/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc phê duyệt quyết toán dự án đầu tư "Dự án hệ thống cấp nước sông Sài Gòn" giai đoạn 1 - nhận bàn giao từ Công ty đầu tư khai thác nước sông Sài Gòn do sáp nhập doanh nghiệp từ 30/6/2000 - với tổng giá trị quyết toán vốn đầu tư là 944.096.952.081 VND, nên số dư của các khoản mục liên quan tới dự án này chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty (Thuyết minh 6iii, Thuyết minh 12, Thuyết minh 14i, Thuyết minh 20i, Thuyết minh 21ix); và

Do số dư công nợ phải thu và phải trả tại thời điểm 01/01/2015 của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông công chánh (công ty con của Tổng Công ty đến ngày 01/11/2015) với tổng số tiền 57.324.734.410 VND được hợp nhất nhưng chưa được đổi chiếu, xác nhận số liệu. Ngoài ra, do các khoản công nợ nội bộ của công ty này (tại cùng thời điểm) gồm "Phải thu ngắn hạn khác" (Thuyết minh 6i) và "Phải trả ngắn hạn khác" (Thuyết minh 20iii) chưa được loại trừ trước khi hợp nhất vào Báo cáo tài chính của Tổng Công ty nên bằng các thông tin sẵn có và các thủ tục kiểm toán thay thế, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản mục này và ảnh hưởng của các khoản mục này trên báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2015.

Ý kiến kiểm toán Ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ" và ảnh hưởng (nếu có), Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý, trên tất cả các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH Một thành viên tại thời điểm ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam, cũng như tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc chuẩn bị và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Các thủ tục kiểm toán thực hiện không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan tới khoản mục "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" có thể thay đổi sau khi được kiểm toán theo các quy định về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1/KTV


Phạm Thanh Nhàn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1612-2013-002-1/KTV

Hà Nội, ngày 25 tháng 4 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2015	
			31/12/2015	(đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.039.959.897.588	2.547.222.922.583
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	761.438.948.400	782.063.991.414
111	1. Tiền		329.337.392.063	319.531.880.860
112	2. Các khoản tương đương tiền		432.101.556.337	462.532.110.554
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	15	638.808.659.508	634.570.015.018
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		638.808.659.508	634.570.015.018
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		292.245.070.135	733.779.271.855
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	4	43.326.042.800	312.439.713.177
132	2. Trả trước người bán ngắn hạn	5	204.699.492.007	88.878.094.830
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	56.066.468.710	342.426.611.349
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(18.639.485.465)	(17.251.987.305)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	6.792.552.083	7.286.839.804
140	IV. Hàng tồn kho	11	156.373.009.067	273.342.815.873
141	1. Hàng tồn kho		156.406.844.733	273.380.002.724
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(33.835.666)	(37.186.851)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		191.094.210.478	123.466.828.423
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	15.329.700.133	12.533.712.670
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		167.788.305.746	103.447.812.619
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	7.976.204.599	7.485.303.134
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.201.641.227.962	7.021.726.932.936
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		75.795.062.138	45.537.780.135
212	2. Trả trước người bán dài hạn	5	16.158.472.598	16.158.472.598
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	59.636.589.540	29.379.307.537
220	II. Tài sản cố định		5.228.956.993.950	4.605.494.498.897
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	5.164.145.047.206	4.417.277.959.703
222	- Nguyên giá		12.370.195.218.916	10.847.902.747.696
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(7.206.050.171.710)	(6.430.624.787.993)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	64.811.946.744	188.216.539.194
228	- Nguyên giá		108.000.447.234	226.547.094.800
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(43.188.500.490)	(38.330.555.606)
230	III. Bất động sản đầu tư		416.066.065	-
231	- Nguyên giá		2.259.572.500	-
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(1.843.506.435)	-
240	IV. Tài sản chờ dang dài hạn		2.276.343.303.749	1.811.690.089.304
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản chờ dang	14	2.276.343.303.749	1.811.690.089.304

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2015	(đã điều chỉnh) VND
			31/12/2015 VND	
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	15	306.740.650.730	267.464.652.997
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		215.132.320.730	121.356.322.997
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		72.600.000.000	72.600.000.000
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		19.008.330.000	73.508.330.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		313.389.151.330	291.539.911.603
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	104.024.565.702	16.554.542.646
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.512.387.735	2.700.148.961
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	11	206.852.197.893	272.285.219.996
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.241.601.125.550	9.568.949.855.519

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2015	
			31/12/2015	(đã điều chỉnh) VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ			4.083.307.454.843	3.609.404.846.413
310 I. Nợ ngắn hạn			1.702.275.337.120	1.839.860.827.343
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16		646.851.936.277	388.310.163.366
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18		18.321.155.589	96.845.855.314
313 3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	17		161.324.265.320	191.731.456.919
314 4. Phải trả người lao động			148.703.317.841	148.028.251.258
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19		67.977.128.120	295.875.760.939
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	20		267.589.696.404	390.421.298.534
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22		291.264.895.179	256.595.978.096
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi			100.242.942.390	72.052.062.917
330 II. Nợ dài hạn			2.381.032.117.723	1.769.544.019.070
331 1. Phải trả người bán dài hạn	16		272.032.141.652	193.162.686.698
336 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			-	76.498.182
337 7. Phải trả dài hạn khác	21		258.270.845.930	304.237.314.895
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22		1.838.784.820.825	1.268.467.519.295
343 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			11.944.309.316	3.600.000.000
400 B. NGUỒN VỐN			6.158.293.670.707	5.959.545.009.106
410 I. Vốn chủ sở hữu			6.108.900.268.201	5.906.556.772.453
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu	23		5.001.160.428.996	4.786.269.327.748
414 4. Vốn khác của chủ sở hữu	23		461.174.182	39.789.046.892
416 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-	5.828.221.719
417 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-	6.166.949.241
418 8. Quỹ đầu tư phát triển	23		226.738.340.590	283.008.349.272
419 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	23		314.214.513.245	100.991.620.568
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			370.900.003	-
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23		30.373.815.168	159.009.818.328
421b LNST chưa phân phối kỳ này			30.373.815.168	159.009.818.328
422 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	23		21.603.706.889	24.832.145.805
429 1. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23		513.977.389.128	500.661.292.880

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 (đã điều chỉnh) VND
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		49.393.402.506	52.988.236.653
431	1. Nguồn kinh phí		-	1.096.272.607
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		49.393.402.506	51.891.964.046
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.241.601.125.550	9.568.949.855.519



Nguyễn Văn Dụ
Phó Tổng Giám đốc

Đặng Đức Hiền
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	
			Năm 2015 VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.098.028.497.028	3.961.714.198.024
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	2.909.250.709	4.205.561.189
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	4.095.119.246.319	3.957.508.636.835
11	4. Giá vốn hàng bán	25	2.039.909.120.517	2.095.011.503.812
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.055.210.125.802	1.862.497.133.023
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	69.710.133.824	76.307.021.548
22	7. Chi phí tài chính	27	99.575.607.269	60.544.812.721
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		70.172.541.045	60.514.548.023
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết		3.398.919.126	2.328.067.931
25	9. Chi phí bán hàng	28	1.402.240.422.651	1.202.437.343.373
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	428.998.828.329	405.641.689.080
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		194.105.401.377	270.180.309.397
31	12. Thu nhập khác	30	138.379.820.783	132.761.733.742
32	13. Chi phí khác	31	16.375.030.836	33.206.737.179
40	14. Lợi nhuận khác		122.004.789.947	99.554.996.563
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		319.509.110.450	372.063.373.891
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		69.729.831.712	87.135.614.469
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		187.761.226	(76.355.399)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		249.591.517.512	285.004.114.821
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		196.141.952.917	218.981.881.432
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		53.449.564.595	66.022.233.389



Nguyễn Văn Dụ
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2016

Đặng Đức Hiền
Kế toán trưởng

Nguy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2015
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 (đã điều chỉnh) VND	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01 1. Lợi nhuận trước thuế					
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		319.509.110.450	372.063.373.891	
02	Khấu hao tài sản cố định		834.235.154.553	781.906.186.065	
03	Các khoản dự phòng		1.384.146.975	(26.826.553.798)	
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(60.569.111)	(479.374.075)	
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(98.168.206.591)	(121.307.772.049)	
06	Chi phí lãi vay		70.172.541.045	60.514.548.023	
07	Các khoản điều chỉnh khác		(7.105.472.781)	-	
08	3. Lỗ từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động		1.119.966.704.540	1.065.870.408.057	
09	Tăng các khoản phải thu		(289.390.999.295)	(39.608.242.470)	
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		56.714.458.321	(173.214.963.628)	
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(215.299.597.473)	1.073.041.633.446	
12	Tăng chi phí trả trước		(90.266.010.519)	(10.420.725.947)	
14	Tiền lãi vay đã trả		(66.225.333.800)	(67.860.977.988)	
15	Thuế TNDN đã nộp		(109.100.647.470)	(70.565.556.215)	
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.285.635.513	52.979.472.101	
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(88.457.120.149)	(88.641.819.532)	
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		331.227.089.668	1.741.579.227.824	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác		(1.343.234.633.353)	(1.922.480.486.836)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		14.923.083.870	5.465.943.305	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(914.497.515.499)	(1.123.782.313.205)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		938.258.871.009	1.009.335.904.418	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(22.500.000.000)	(63.750.000.000)	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		68.630.200.735	70.898.845.816	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.258.419.993.238)	(2.024.312.106.502)	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	
			Năm 2015 VND	(đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		292.709.849.704	55.529.534.923
33	3. Tiền thu từ đi vay		941.671.879.266	463.589.822.156
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(259.917.944.214)	(234.105.505.384)
36	6. Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(67.956.493.311)	(58.253.689.151)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		906.507.291.445	226.760.162.544
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20.685.612.125)	(55.972.716.134)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		782.063.991.414	837.551.295.564
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		60.569.111	485.411.984
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		761.438.948.400	782.063.991.414



Nguyễn Văn Dụ
Phó Tổng Giám đốc

h *Đặng Đức Hiền*
Đặng Đức Hiền
Kế toán trưởng

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng quan

Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV ("Tổng Công ty") tiền thân là Công ty cấp nước TP. Hồ Chí Minh, được chuyển đổi theo mô hình công ty mẹ - công ty con và được thành lập theo Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24 tháng 05 năm 2005 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Theo quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2010 của UBND TP. Hồ Chí Minh, Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn chuyển thành Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01/10/2010.

Hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước.

Cấu trúc pháp lý

Tổng Công ty - Công ty mẹ gồm Văn phòng Tổng Công ty tại số 01 Công trường Quốc tế, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, và các đơn vị phụ thuộc gồm:

- Nhà máy nước Thủ Đức ("NM nước Thủ Đức");
- Nhà máy nước Tân Hiệp ("NM nước Tân Hiệp");
- Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch ("XNTD nước sạch");
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ ("XN nước Cần Giờ");
- Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. Hồ Chí Minh ("Xí nghiệp CNSHNT");
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước TP. Hồ Chí Minh ("BQLDA giảm TTN");
- Ban quản lý dự án cấp nước Cần Giờ ("BQLDA nước Cần Giờ");
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn ("Ban ADB"); và
- Ban quản lý Dự án Công trình cải tạo, Nâng cấp Hệ thống cấp thoát nước TP. Hồ Chí Minh ("Dự án ADB-1273") là đơn vị hạch toán độc lập, từ 2013 Dự án giải thể và bàn giao cho Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31/12/2014 bao gồm báo cáo của Tổng Công ty ("Báo cáo riêng"), Ban quản lý hệ thống cấp nước Sông Sài Gòn – Giai đoạn 1 và 13 công ty con. Số lượng các Công ty con được hợp nhất trong năm kết thúc ngày 31/12/2015 là 10 công ty con do 3 công ty con đã trở thành Công ty liên kết trong năm 2015 (trong Thuyết minh chi tiết dưới đây).

Chi tiết các Công ty con được hợp nhất và các Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ tại 31/12/2015 như sau:

Công ty con được hợp nhất tại ngày 31/12/2015:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	33 Chế Lan Viên, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất, khai thác, lọc nước, phân phối nước sạch.
2	Công ty CP cấp nước Trung An (i)	333 Phạm Văn Đồng, Phường 1, Q. Gò Vấp, Hồ Chí Minh	65,00%	Dịch vụ quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất.
3	Công ty CP cấp nước Tân Hòa	95 Phạm Hữu Chí, Quận 5, Hồ Chí Minh	65,00%	Như trên.
4	Cty CP Cấp nước Bến Thành	194 Pasteur, phường 6, Quận 3, Hồ Chí Minh	53,15%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
5	Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	97 Phạm Hữu Chí, Quận 5, Hồ Chí Minh	51,00%	Như trên.
6	Công ty CP Cấp nước Gia Định	2 Bis Nơ Trang Long, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	51,21%	Như trên.
7	Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	8 Khổng Tử, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, Hồ Chí Minh	51,00%	Như trên.
8	Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	Số 86 Tân Hưng, P. 12, Q.5, Hồ Chí Minh	70,39%	Như trên.

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
9	Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, P. Tân Phong, Quận 7, Hồ Chí Minh	53,44%	Như trên.
10	Công ty CP Đầu tư và kinh doanh nước sạch Sài Gòn	Phường Tân Phong, Quận 7, Hồ Chí Minh	60,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

(i) Công ty TNHH MTV Cấp nước Trung An chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần cấp nước Trung An từ ngày 13/01/2015.

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ tại ngày 31/12/2015 :

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
1	Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	175 Nguyễn Văn Đậu, Q. Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	24,58%	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, kiểm định đồng hồ nước, sửa chữa tân trang đồng hồ nước.
2	Công ty CP TM Dịch vụ Quảng trường Quốc tế	Số 01 Công trường Quốc Tế - Phường 6 – Quận 3, Hồ Chí Minh	30,00%	Cho thuê mặt bằng.
3	Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	60 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 1, Hồ Chí Minh	25,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4	Công ty CP Công trình GTCC (ii)	14-16 Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	25,00%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
5	Công ty CP Tư vấn GTCC (iii)	336 Nguyễn Trọng Tuyển, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh	20,00%	Khảo sát thiết kế, tư vấn các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
6	Công ty CP Tư vấn XD Cấp nước (iv)	175A Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	25,50%	Thiết kế, tư vấn, xây dựng công trình, hạ tầng kỹ thuật.

- (ii) Công ty TNHH MTV công trình giao thông công chính chính thức chuyển đổi thành Công ty CP Công trình giao thông công chính từ ngày 01/11/2015.
- (iii) Công ty TNHH MTV Tư vấn giao thông công chính chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tư vấn giao thông công chính từ ngày 03/02/2015.
- (iv) Ngày 14/12/2015, Công ty CP Tư vấn XD Cấp nước phát hành bổ sung cổ phiếu, sau phát hành tỷ lệ vốn góp và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51% xuống 25,5%.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ tài chính đã ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 33.

2.4 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty (Công ty mẹ) được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ (báo cáo tổng hợp của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH Một thành viên và các đơn vị thành viên trực thuộc) và báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được cổ phần hóa, tăng vốn chủ sở hữu dẫn đến mất quyền kiểm soát của Tổng Công ty trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ đầu năm cho tới ngày Tổng Công ty không còn nắm quyền kiểm soát.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cỗ đồng không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2014 được kết chuyển toàn bộ vào Doanh thu tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm: tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, đầu tư vào Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính là:

- Tương đương tiền nếu khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu tất toán trong vòng từ 3 tháng đến dưới 12 tháng;
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu tất toán trong vòng trên 12 tháng.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc

đồng kiểm soát những chính sách này. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty khác mà Tổng Công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết).

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Cuối năm, giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Bảng cân đối kế toán.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng cơ bản được xác định theo giá đúc danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ Xây dựng cơ bản (XDCB) bao gồm toàn bộ chi phí có liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa TSCĐ vào hoạt động theo kế hoạch dự kiến (chi phí XDCB trả cho nhà thầu, phí thiết kế, lãi vay được vốn hóa, vật tư do Tổng Công ty cấp...). Xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng TSCĐ tại thời điểm tài sản đưa vào sử dụng theo biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được tạm ghi tăng theo giá tạm tính.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ khấu hao của một số TSCĐ hữu hình được hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 4 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 4 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 30 năm |

- Thiết bị quản lý	2 - 10 năm
- Các tài sản khác	2 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	3 - 8 năm
- Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Tài sản cố định là quyền sử dụng đất tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn không trích khấu hao, xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XDCB dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh theo mục đích đã định.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Trong đó chính sách phân bổ một số chi phí trả trước chính được mô tả như sau :

Chi phí thay thế, gắn mới đồng hồ nước (ĐHN): Trong năm 2015, tại Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn phát sinh tăng đột biến các chi phí thay thế, gắn mới ĐHN. Các chi phí này được Công ty ghi nhận là một khoản chi phí trả trước và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian từ 2 – 3 năm. Tuy nhiên tại Tổng Công ty và các công ty cấp nước khác được hợp nhất trong báo cáo tài chính, các chi phí trên được ghi nhận một lần duy nhất vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh. Ảnh hưởng bởi việc không áp dụng nhất quán ước tính kế toán đối với việc ghi nhận và phân bổ chi phí ĐHN là 59,9 tỷ VND chưa được ghi nhận vào chi phí trong kỳ (xem thêm tại Thuyết minh 9).

Lợi thế thương mại: Là giá trị lợi thế kinh doanh được cơ quan có thẩm quyền quyết định khi xác định giá trị doanh nghiệp nhà nước phục vụ cổ phần hóa, và được các Công ty phân bổ vào chi phí kinh doanh trong thời gian không quá 10 năm.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo báo cáo tài chính được trình bày một cách hợp lý.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty mẹ và các Công ty TNHH MTV được thực hiện theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2013 của Chính Phủ. Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty Cổ phần được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của các Đơn vị được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ).

Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước và tái lập mặt đường được ghi nhận khi công trình đã hoàn thành và đã phát hành hóa đơn tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cỗ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cỗ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập từ việc thanh lý một phần vốn nhà nước đầu tư vào các công ty con được xác định trên cơ sở số tiền thu được và giá gốc của khoản đầu tư. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác tuân thủ theo các quy định và luật hiện hành.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	2.554.643.662	1.673.039.866
Tiền gửi ngân hàng	326.782.748.401	317.858.840.994
Tương đương tiền (*)	432.101.556.337	462.532.110.554
	761.438.948.400	782.063.991.414

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1-3 tháng tại các ngân hàng.

4. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Khách hàng mua vật tư, hàng hóa	5.476.159.864	16.386.721.366
Khách hàng xây lắp (i)	1.341.618.096	258.689.044.454
Khách hàng mua nước	33.266.053.949	23.088.531.637
Tư vấn xây dựng	-	9.179.049.771
Khác	3.242.210.891	5.096.365.949
	43.326.042.800	312.439.713.177

(i) Số dư đầu kỳ bao gồm số dư phải thu tại Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh.

5. Trả trước cho người bán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Nhà thầu xây lắp	204.699.492.007	88.878.094.830
Nhà thầu cung cấp vật tư	180.156.050.777	62.998.952.557
Nhà thầu sửa chữa lớn	23.547.701.712	22.198.017.657
Mua sắm tài sản cố định	-	1.720.632.858
Thiết kế thi công	82.250.000	120.000.000
Khác	913.489.518	617.068.488
b) Dài hạn	16.158.472.598	16.158.472.598
Nhà thầu xây lắp	15.909.698.118	15.909.698.118
Nhà thầu cung cấp vật tư	248.774.480	248.774.480
	220.857.964.605	88.878.094.830

6. Phải thu khác

	31/12/2015	01/01/2015		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu các đội xây lắp - Công ty TNHH MTV Công trình GTCC (i)	56.066.468.710	-	342.426.611.349	-
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	-	-	155.171.987.282	-
Phải thu về cổ tức	12.361.129.196	-	17.949.433.962	-
Phải thu Tổng công ty xây dựng số 1 - TNHH MTV	9.293.191.797	-	6.715.500.000	-
Tạm ứng (i)	2.680.222.000	-	4.680.222.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.429.888.498	-	126.400.896.993	-
Phải thu khác	2.111.119.897	-	4.902.008.857	-
	28.190.917.322	-	26.606.562.255	-
b) Dài hạn				
Phải thu Công ty Cổ phần Công trình GTCC (ii)	59.636.589.540	-	29.379.307.537	-
Công nợ nhận bàn giao từ Công ty Đầu tư khai thác nước sông Sài Gòn (iii)	38.450.762.825	-	-	-
Ký quỹ ký cược	7.996.457.784	-	8.017.975.920	-
Phải thu biển thủ tiền nước	1.908.323.830	-	1.228.993.010	-
Tạm ứng	1.157.969.085	-	1.157.969.085	-
Phải thu khác	291.905.014	-	374.352.840	-
	9.831.171.002	-	18.600.016.682	-
	115.703.058.250	-	371.805.918.886	-

- (i) Số dư đầu kỳ bao gồm số dư tại Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh – khoản công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty và các đơn vị xây lắp trực thuộc (các đơn vị này không tổ chức hạch toán kế toán mà do cá nhân đội trưởng xây lắp chịu trách nhiệm).
- (ii) Tổng Công ty phải thu Công ty CP Công trình Giao thông Công chánh (trước đây là Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh) các khoản chi trả hộ.
- (iii) Chưa xử lý do Tổng Công ty chưa thống nhất với giá trị quyết toán công trình theo Quyết định số 6704/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Ủy ban nhân dân Hồ Chí Minh về việc phê duyệt quyết toán dự án đầu tư "Dự án hệ thống cấp nước sông Sài Gòn" giai đoạn 1.

7. Tài sản thiểu chờ xử lý

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền thiểu chờ xử lý (*)	6.680.788.594	6.680.738.598
Vật tư thiểu qua kiểm kê	-	494.337.718
Vật tư thiểu chờ xử lý PMU-1273	111.763.489	111.763.488
	6.792.552.083	7.286.839.804

(*) Tiền mặt phát hiện thiểu do kiểm kê năm 2003 tại Văn phòng Tổng Công ty (đã trích lập dự phòng - Thuyết minh số 8).

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Dự phòng nợ phải thu tiền nước khó đòi	11.636.349.687	10.248.851.528
Dự phòng tiền thiểu chờ xử lý (Thuyết minh 7)	6.680.738.599	6.680.738.598
Dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán	322.397.179	322.397.179
	18.639.485.465	17.251.987.305

9. Chi phí trả trước

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	11.763.800.000	8.422.578.082
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.793.375.450	788.112.748
Chi phí sửa bể, ĐHN miễn phí	1.335.561.546	-
Khác	436.963.137	3.323.021.840
Dài hạn	104.024.565.702	16.554.542.646
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ (*)	36.532.161.726	5.871.585.025
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.965.397.531	6.265.953.376
Gắn, thay ĐHN theo nghị định 117 tại CTCP Cấp nước Chợ Lớn (**)	59.944.451.555	-
Giá trị còn lại của tài sản điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	-	353.371.968
Lợi thế thương mại	3.133.974.427	2.924.244.975
Công cụ dụng cụ tại CT TNHH MTV được đánh giá tăng khi cổ phần hóa	530.238.831	795.358.251
Khác	918.341.632	344.029.051
	119.354.265.835	29.088.255.316

(*) Xem thêm tại Thuyết minh số 28.

(**) Xem chi tiết tại Thuyết minh 2.13.

10. Nợ xấu

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
- Phải thu thương mại, tiền nước khô đòi tại các CTCP	7.792.773.041	5.714.979.320	6.956.649.544	5.312.624.084
- Tài sản thiếu chờ xử lý tại Văn phòng Tổng Công ty	6.680.738.599	-	6.680.738.599	-
- Phải thu tiền nước bị biển thủ tại CTCP Cấp nước Bến Thành (i)	1.157.969.085	-	1.157.969.085	-
	15.631.480.725	5.714.979.320	14.795.357.228	5.312.624.084

(i) Số tiền phải thu còn lại liên quan tới khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013 tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

11. Hàng tồn kho và Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu				
Công cụ, dụng cụ	143.924.971.768	33.835.666	258.762.178.626	37.186.851
Chi phí sản xuất KDDD	2.045.777.751	-	1.346.251.739	-
Thành phẩm	10.148.394.672	-	12.165.337.421	-
Hàng hóa	135.539.334	-	470.144.133	-
	152.161.208	-	636.090.805	-
Hàng tồn kho				
	156.406.844.733	33.835.666	273.380.002.724	37.186.851
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn (ii)				
	206.852.197.893	-	272.285.219.996	-

(ii) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn bao gồm các vật tư dự phòng đặc thù ngành nước của các đơn vị trong Tổng Công ty.

12. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2015	1.212.672.469.454	874.201.130.575	8.105.704.778.148	652.631.244.617	2.693.124.902	10.847.902.747.696
Số tăng trong năm	118.642.861.604	75.028.046.879	1.220.553.964.347	173.083.791.532	209.973.039	1.587.518.637.401
Mua trong năm	-	46.188.461.005	65.477.680.665	11.776.816.700	209.973.039	123.652.931.409
Tiếp nhận hệ thống nước ngầm Bình Hưng	57.807.696.043	5.861.272.901	37.310.525.168	1.216.997.308	-	102.196.491.420
Đầu tư XDCB hoàn thành	60.835.165.561	22.940.014.138	1.117.465.469.883	158.787.373.754	-	1.360.028.023.336
Tăng theo quyết toán	-	-	300.288.631	-	-	300.288.631
Tăng do đánh giá lại tài sản CPH	-	38.298.835	-	-	-	38.298.835
Tăng khác	-	-	-	1.302.603.770	-	1.302.603.770
Số giảm trong năm	14.785.344.608	11.253.282.708	37.361.186.234	1.735.529.207	90.823.424	65.226.166.181
Thanh lý, nhượng bán	3.464.358.498	2.013.454.665	11.280.702.961	237.612.400	90.823.424	17.086.951.948
XNCNNT bàn giao 7 trạm cấp nước khu vực Củ Chi cho Công ty CP hạ tầng cấp nước Sài Gòn	3.308.562.850	974.286.986	6.387.932.409	-	-	10.670.782.245
Điều chỉnh sau tạm tăng giá trị các tài sản của Xí nghiệp Cần Giờ	127.635.146	9.493.416	3.998.777.942	-	-	4.135.906.504
Chuyển sang BDS đầu tư	2.259.572.500	-	-	-	-	2.259.572.500
Giảm do sau quyết toán	-	-	1.981.800.110	-	-	1.981.800.110
Giảm do đánh giá lại tài sản CPH	840.020.347	-	25.592.144	74.494.353	-	940.106.844
Giảm do tháo dỡ, di dời	-	-	9.200.454.173	-	-	9.200.454.173
Giảm do chuyển thành công ty liên kết	4.785.195.267	7.959.947.641	4.383.492.711	1.094.937.550	-	18.223.573.169
Giảm khác	-	296.100.000	102.433.784	328.484.904	-	727.018.688
Tại ngày 31/12/2015	1.316.529.986.450	937.975.894.746	9.288.897.556.261	823.979.506.942	2.812.274.517	12.370.195.218.916

12. Tài sản cố định hữu hình (tiếp)

Hao mòn lũy kế	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2015	802.505.228.715	669.849.972.148	4.833.939.964.615	121.674.964.462	2.654.658.053	6.430.624.787.993
Số tăng trong năm	67.920.936.622	58.510.343.822	594.234.048.959	101.061.591.292	16.564.365	821.743.485.060
Khấu hao trong kỳ	67.403.724.005	58.473.499.532	594.234.048.959	101.011.208.058	16.564.365	821.139.044.919
Tăng do đánh giá lại tài sản CPH	-	36.844.290	-	-	-	36.844.290
Tăng khác	517.212.617	-	-	50.383.234	-	567.595.851
Số giảm trong năm	12.077.011.922	10.935.221.868	21.342.753.380	1.872.290.749	90.823.424	46.318.101.343
Thanh lý, nhượng bán	1.645.216.733	2.012.263.000	7.036.589.179	237.612.400	90.823.424	11.022.504.736
XNCNNT bàn giao 7 trạm cấp nước khu vực Củ Chi cho Công ty CP hạ tầng cấp nước Sài Gòn	1.648.758.370	400.310.767	3.394.468.448	-	-	5.443.537.585
Chuyển sang BDS đầu tư	1.835.974.527	-	-	-	-	1.835.974.527
Giảm do tháo dỡ, di dời	-	-	5.871.907.499	-	-	5.871.907.499
Giảm do đánh giá lại tài sản CPH	1.224.486.838	628.570.008	1.355.099.886	457.745.331	-	3.665.902.063
Giảm do chuyển thành công ty liên kết	4.369.619.642	7.877.468.093	3.274.773.551	1.072.408.755	-	16.594.270.041
Giảm khác	1.352.955.812	16.610.000	409.914.817	104.524.263	-	1.884.004.892
Tại ngày 31/12/2015	858.349.153.415	717.425.094.102	5.406.831.260.194	220.864.265.005	2.580.398.994	7.206.050.171.710

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.328.413.257.523 VND.
- Các tài sản hình thành từ dự án "Hệ thống cấp nước sông Sài Gòn giai đoạn 1" với tổng nguyên giá là 909.509.169.342 VND chưa được điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 6704/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND Hồ Chí Minh.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	174.891.889.949	51.655.204.851	226.547.094.800
Số tăng trong năm	-	11.754.022.090	11.754.022.090
Mua trong năm	-	10.964.272.090	10.964.272.090
Tiếp nhận hệ thống nước ngầm Bình Hưng	-	789.750.000	789.750.000
Số giảm trong năm	129.914.083.736	386.585.920	130.300.669.656
Giảm do các công ty con chuyển thành công ty liên kết	128.029.834.136	386.585.920	128.416.420.056
XNCNNT bàn giao 7 trạm cấp nước khu vực Củ Chi cho Công ty CP hạ tầng cấp nước Sài Gòn	1.884.249.600	-	1.884.249.600
Tại ngày 31/12/2015	44.977.806.213	63.022.641.021	108.000.447.234
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	6.215.205.246	32.115.350.360	38.330.555.606
Số tăng trong năm	416.472.453	11.035.103.597	11.451.576.050
Khấu hao trong kỳ	-	11.035.103.597	11.035.103.597
Điều chỉnh khác	416.472.453	-	416.472.453
Số giảm trong năm	6.207.045.246	386.585.920	6.593.631.166
Giảm do các công ty con chuyển thành công ty liên kết	6.207.045.246	386.585.920	6.593.631.166
Tại ngày 31/12/2015	424.632.453	42.763.868.037	43.188.500.490
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2015	168.676.684.703	19.539.854.491	188.216.539.194
Tại ngày 31/12/2015 (*)	44.553.173.760	20.258.772.984	64.811.946.744

(*) Giá trị quyền sử dụng đất cuối kỳ là giá trị các diện tích đất xây dựng văn phòng và các trạm cấp nước phục vụ cấp nước sinh hoạt nông thôn tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn của Tổng Công ty.

Trong đó, nguyên giá quyền sử dụng đất được Xí nghiệp ghi nhận trên cơ sở chi phí đền bù cho các diện tích đất này do Sở tài chính và Sở tài nguyên môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thông báo. Theo đó, giá trị quyền sử dụng đất được hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp này đang được tạm được ghi nhận là TSCĐ vô hình không được tính hao mòn chờ xử lý.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công trình XDCB tại Tổng Công ty	1.004.020.678.184	1.058.180.782.809
Trong đó, một số công trình/dự án lớn:		
- Dự án sông Sài Gòn giai đoạn 1 (i)	66.660.336.542	66.660.336.542
- Xây dựng phân đoạn tuyến ống công		
trình nước sạch D2400 Thủ Đức		
- Dự án phát triển mạng cấp 2 Kênh Đông	-	90.376.870.777
- Xây dựng mạng cấp 1, 2 Quận Thủ Đức	-	60.880.410.812
- Dự án giảm thất thoát nước TP.Hồ Chí	26.097.509.165	102.151.977.744
Minh (Dự án giảm thoát) (ii)		
- Dự án giảm thất thoát nước, tăng cường,	46.226.918.413	13.894.350.415
mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng		
cường thể chế cho SAWACO giai đoạn		
2011-2015 (iii)		
- Giá trị xây dựng cơ bản nhận bàn giao từ	77.417.430.026	77.417.430.026
Ban QLDA ADB-1273 (iv)		
- Di dời HTCN trong phạm vi Dự án xây	40.789.877.643	39.097.586.156
dựng tuyến đường sắt đô thị		
- Đèn bù giải tỏa tạo quỹ đất cho Dự án	22.109.570.144	22.099.047.844
xây dựng NMN Thủ Đức công suất 300.000		
m3/ngày (v)		
Công trình XDCB tại Công ty CP ĐT&KD	1.169.190.122.191	590.327.269.839
Nước sạch Sài Gòn - Mở rộng NMN		
Thủ Đức giai đoạn 3 (vi)		
Giá trị XDCB tại các Công ty khác	103.132.503.374	163.182.036.656
	2.276.343.303.749	1.811.690.089.304

- (i) Chi phí XDCB dở dang của Dự án Sông Sài Gòn Giai đoạn 1 chưa được điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 6704/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND Hồ Chí Minh.
- (ii) Dự án sử dụng nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới theo Hiệp định vay 4028-VN ngày 15/03/2007. Dự án đã hoàn thành và đang chờ quyết toán.
- (iii) Dự án sử dụng vốn vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á, khoản vay 2754-VIE ngày 08/06/2011.
- (iv) Xử lý sau khi có quyết toán công trình.
- (v) Dự án hết thời gian thực hiện năm 2012 và đang chờ UBND Hồ Chí Minh phê duyệt gia hạn thời gian thực hiện.
- (vi) Nhà máy nước Thủ Đức 3 đã vận hành và cấp nước cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV trong tháng 1/2016.

15. Đầu tư tài chính

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư ngắn hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	638.808.659.508	638.808.659.508	634.570.015.018	634.570.015.018
Đầu tư dài hạn - Tiền gửi có kỳ hạn	19.008.330.000	19.008.330.000	73.508.330.000	73.508.330.000
	657.816.989.508	657.816.989.508	708.078.345.018	708.078.345.018
b) Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty CP Công trình GTCC	202.211.700.000	215.132.320.730	-	111.208.200.000
Công ty CP Tư vấn GTCC	67.187.500.000	67.784.239.050	-	121.356.322.997
Công ty CP TVXD Cấp nước	500.000.000	511.685.944	-	-
Công ty CP Cơ khí Công trình	816.000.000	816.000.000	-	-
Cấp nước	2.458.200.000	4.559.867.305	-	2.458.200.000
Công ty CP TMDV Quảng trường Quốc tế	90.000.000.000	100.174.984.949	-	90.000.000.000
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	41.250.000.000	41.285.543.482	-	18.750.000.000
c) Đầu tư dài hạn khác	72.600.000.000	72.600.000.000	-	72.600.000.000
Công ty CP CN Kênh Đông (*)	72.600.000.000	72.600.000.000	-	72.600.000.000
	274.811.700.000	287.732.320.730	-	183.808.200.000
				193.956.322.997

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty liên kết được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên Báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2015 được trình bày chi tiết tại Thuyết minh 1.

(*) Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty là 18,15%. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn ghi nhận theo giá gốc, do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

16. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Nhà thầu cung cấp vật tư	646.851.936.277	646.851.936.277	388.310.163.366	388.310.163.366
Nhà thầu xây dựng cơ bản (*)	52.541.930.185	52.541.930.185	42.560.463.301	42.560.463.301
Nước sạch mua ngoài	505.453.618.607	505.453.618.607	252.972.722.725	252.972.722.725
Khác	70.345.907.443	70.345.907.443	71.342.781.187	71.342.781.187
	18.510.480.042	18.510.480.042	21.434.196.153	21.434.196.153
b) Phải trả người bán dài hạn				
Nhà thầu xây dựng cơ bản (*)	272.032.141.652	272.032.141.652	193.162.686.698	193.162.686.698
Khác	272.005.784.076	272.005.784.076	193.136.329.122	193.136.329.122
	26.357.576	26.357.576	26.357.576	26.357.576
	394.919.979.280	685.462.600.974	307.065.931.186	500.228.617.884

(*) Bao gồm khoản phải trả Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông ("bên B") về giá trị đầu tư tuyến ống nước sạch Tân Hiệp – An Sương – Tây Thạnh theo Hợp đồng đầu tư tuyến ống nước sạch số 5551/HĐĐT-TCT-HTKTT và các Phụ lục giữa Tổng Công ty và bên B. Số nợ gốc phải trả là 191.803.000.000 VND (nhận nợ lần 1 theo biên bản nhận nợ tạm thời ngày 31/12/2013) và 168.830.173.427 VND (nhận nợ lần 2 theo hóa đơn ngày 31/12/2015).

Số nợ gốc nhận nợ lần 1 - 191.803.000.000 VND - đã được thống nhất về phương án trả nợ tại Phụ lục hợp đồng số 4668/PLHĐ-TCT-HTPT ngày 31/12/2013. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả nợ gốc cho bên B trong vòng 51 tháng kể từ ngày nhận bàn giao công trình 25/10/2013, đồng thời, lãi vay trả hàng tháng với lãi suất 7,8%/năm và tính trên số dư nợ gốc giảm dần.

Số nợ gốc nhận nợ lần 2 - 168.830.173.427 VND – tới thời điểm báo cáo chưa được thống nhất về phương án trả nợ.

Số dư nợ phải trả (ngắn hạn và dài hạn) tại 31/12/2014 và 31/12/2015 lần lượt là: 117.718.218.363 VND và 227.672.403.874 VND.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số trong năm			Số cuối năm	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Điều chỉnh (i) VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế GTGT	3.481.183.861	12.015.856.844	95.982.981.751	94.085.752.453	(9.799.392.715)	1.567.532.756	2.200.042.322
Thuế TNDN	52.351.029	77.597.790.577	69.729.831.712	109.100.624.993	(3.107.853.491)	1.980.065.463	37.046.858.239
Thuế TNCN	3.950.768.244	202.258.726	12.066.959.483	12.833.783.004	308.274.706	4.427.606.380	220.548.047
Thuế tài nguyên	-	1.569.259.548	22.639.486.907	15.316.891.596	-	-	8.891.854.859
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.319.009.789	9.865.770.421	9.865.770.421	(1.398.234.800)	-	920.774.989
Các loại thuế khác	1.000.000	11.758.408.158	132.632.472.004	129.779.107.172	-	1.000.000	14.611.772.990
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	32.373.167.195	230.522.090.427	234.709.657.052	-	-	28.185.600.570
Phải nộp Ngân sách nhà nước (ii)	-	53.895.373.422	69.246.480.644	53.895.373.422	-	-	69.246.480.644
Khác	-	332.660	-	-	-	-	332.660
	7.485.303.134	191.731.456.919	642.686.073.349	659.586.960.113	(13.997.206.300)	7.976.204.599	161.324.265.320

(i) Điều chỉnh số dư tại thời điểm các Công ty không còn là Công ty con của Tổng Công ty.

(ii) Phải nộp Ngân sách Nhà nước về lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty và các Công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây lắp (*)	8.411.268.478	78.749.206.201
Sửa chữa lớn	-	896.261.505
Nước sạch	3.222.216.671	4.770.319.731
Dịch vụ tư vấn xây dựng	-	246.254.262
Khác	6.687.670.440	12.183.813.615
	18.321.155.589	96.845.855.314

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Giá vốn công trình xây dựng ước tính (*)	35.383.747.148	267.361.566.154
Trích trước chi phí thực hiện các công trình phát triển và sửa chữa mạng lưới cấp nước, đồng hồ nước	29.071.416.503	26.067.613.800
Lãi vay trích trước	-	473.562.661
Khác	3.521.964.469	1.973.018.324
	67.977.128.120	295.875.760.939

(*) Số dư đầu kỳ bao gồm số dư tại Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh.

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngân sách cấp nguồn thực hiện Dự án hệ thống cấp nước sông Sài Gòn GĐ 1 (i)	102.870.612.674	102.870.612.674
Phải trả Công ty CP TMDV Quảng Trường Quốc Tế (ii)	84.000.000.000	84.000.000.000
Phải trả các đơn vị nội bộ chi phí thực hiện công trình - Công ty TNHH MTV Công trình GTCC (iii)	-	115.459.368.882
Nhận tiền đền bù, di dời, giải phóng mặt bằng các công trình	-	28.340.220.562
Lãi vay phải trả	11.277.344.976	8.302.330.212
Vốn ADB chưa ghi thu ghi chi (iv)	22.552.101.130	-
Khác	46.889.637.624	51.448.766.204
	267.589.696.404	390.421.298.534

- (i) Khoản nhận nguồn từ NSNN thực hiện Dự án nước sông Sài Gòn GĐ1, chưa được điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 6704/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND Hồ Chí Minh.

- (ii) Khoản nhận hỗ trợ vốn không tính lãi suất từ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế theo Hợp đồng số 06/2014/HĐ-HTV-QTQT ngày 25/03/2014. Khoản nợ được gia hạn mỗi hai tháng/lần trong năm 2015.
- (iii) Số dư đầu kỳ là số dư tại Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công chánh – phải trả các đơn vị nội bộ về chi phí thực hiện công trình.
- (iv) Khoản nhận nguồn vốn dự án Dự án ADB, chưa được Bộ tài chính ghi thu ghi chi.

21. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nhận đền bù các dự án di dời:		
+ Ban quản lý cải tạo kênh Ba Bò	145.014.047.205	179.178.111.035
+ Công ty CP Đầu tư Hạ Tầng kỹ thuật TP.HCM	1.273.802.276	13.410.369.152
+ Tuyến ống đường Lê Lợi (v)	11.358.284.747	22.838.430.783
+ Xa lộ Hà Nội	68.149.762.950	68.149.762.950
+ Mạng Đông Tây (vi)	-	35.647.220.696
+ Dự án XD HTTN đường Đỗ Xuân Hợp	15.539.284.641	15.539.284.641
+ Cầu Mỹ Thuận - bến Phú Định	-	13.225.920.979
+ Phan Văn Trị	34.115.194.423	-
+ Các dự án khác	11.833.703.000	-
Phải trả NSNN tiền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Công trình GTCC (vii)	2.744.015.168	10.367.121.834
Ngân sách ứng vốn dự án tạo quỹ đất (vii)	54.928.135.457	54.928.135.457
Cho vay không lãi suất (viii)	17.398.560.403	17.398.560.403
Công nợ tại Công ty Đầu tư Khai thác nước sông SG (ix)	22.006.842.532	21.152.569.841
Công nợ tiếp nhận từ Dự án ADB-1273 (x)	4.576.297.956	4.576.297.956
Phải trả khác	5.243.870.662	5.243.870.662
	9.103.091.715	21.759.769.541
	258.270.845.930	304.237.314.895

- (v) Công trình đang trong giai đoạn hoàn thiện để bàn giao trong năm 2016.
- (vi) Kinh phí bồi thường di dời hệ thống cấp nước trong phạm vi dự án Đại lộ Đông Tây được cấp còn lại sau khi đã ghi nhận tăng thu nhập khác một phần theo bút toán điều chỉnh của kiểm toán nhà nước.
- (vii) Nguồn vốn thực hiện các dự án xây dựng mạng phân phối nước cho huyện Cần Giờ nhận từ Sở Tài chính. Số tiền này sẽ được thanh quyết toán khi có phê duyệt dự án hoàn thành.
- (viii) Khoản vốn ứng không tính lãi của khách hàng cho Công ty CPCN Chợ Lớn để gắn đồng hồ nước theo các hợp đồng phát triển ống cáp 3, thời gian hoàn trả trong 10 năm.
- (ix) Công nợ chưa được điều chỉnh theo phê duyệt quyết toán tại Quyết định số 6704/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND Hồ Chí Minh.
- (x) Các khoản công nợ được xử lý sau khi có quyết toán công trình.

22. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015		Trong năm 2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư & KDNS Sài Gòn</i>	49.649.969.251	-	13.200.000.000	49.649.969.251	13.200.000.000	13.200.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam	-	-	13.200.000.000	-	13.200.000.000	13.200.000.000
<i>Công ty Cổ phần Công trình GTCC (*)</i>						
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	24.703.194.315	-	-	24.703.194.315	-	-
- CN Bắc Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng BIDV - CN Hồ Chí Minh	22.488.322.936	-	-	22.488.322.936	-	-
Các khoản vay khác	2.458.452.000	-	-	2.458.452.000	-	-
b) Vay và nợ đến hạn trả	206.946.008.845	206.946.008.845	271.497.052.579	200.378.166.245	278.064.895.179	278.064.895.179
<i>Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức</i>						
- Ngân hàng Nông nghiệp phát triển Nông thôn chi nhánh Chợ Lớn	-	-	797.430.000	-	797.430.000	797.430.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư & KDNS Sài Gòn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	35.215.000.000	-	35.215.000.000	35.215.000.000
- AKA Ausfuhrkredit Gesellschaft mbH	28.473.035.580	28.473.035.580	61.401.852.590	21.905.192.980	67.969.695.190	67.969.695.190

(*) Phát sinh giảm là điều chỉnh số dư do không còn là Công ty con của Tổng Công ty.

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	01/01/2015		Trong năm 2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ đến hạn trả (tiếp)						
Văn phòng Tổng công ty						
- Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN TP.HCM (Khoản vay 1273)	34.617.490.206	34.617.490.206	34.617.490.206	34.617.490.206	34.617.490.206	34.617.490.206
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II	33.540.000.000	33.540.000.000	33.203.272.333	33.540.000.000	33.203.272.333	33.203.272.333
- Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	77.265.872.779	77.265.872.779	49.111.797.743	77.265.872.779	49.111.797.743	49.111.797.743
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II (Khoản vay 4028)	33.049.610.280	33.049.610.280	33.936.000.000	33.049.610.280	33.936.000.000	33.936.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	-	-	2.199.591.000	-	2.199.591.000	2.199.591.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	20.263.600.707	-	20.263.600.707	20.263.600.707
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn	-	-	751.018.000	-	751.018.000	751.018.000
	256.595.978.096	206.946.008.845	284.697.052.579	250.028.135.496	291.264.895.179	291.264.895.179

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	01/01/2015		Trong năm 2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Vay dài hạn	1.475.413.528.140	1.475.413.528.140	841.814.354.109	200.378.166.245	2.116.849.716.004	2.116.849.716.004
<i>Công ty Cổ phần cấp nước Thủ Đức</i>						
- Ngân hàng Nông nghiệp phát triển Nông thôn - CN Chợ Lớn	-	-	28.707.727.425	-	28.707.727.425	28.707.727.425
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư & KDNS Sài Gòn</i>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	328.230.174.945	328.230.174.945	105.878.283.592	-	434.108.458.537	434.108.458.537
- AKA Ausfuhrkredit Gesellschaft mbH	139.394.197.181	139.394.197.181	309.812.517.461	21.905.192.980	427.301.521.662	427.301.521.662

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	01/01/2015		Trong năm 2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c) Vay dài hạn (tiếp)						
Văn phòng Tổng công ty						
- Ngân hàng BIDV Việt Nam - CN TP.HCM (Khoản vay 1273)	344.580.239.733	344.580.239.733	-	34.617.490.206	309.962.749.527	309.962.749.527
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II	66.743.272.333	66.743.272.333	-	33.540.000.000	33.203.272.333	33.203.272.333
- Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	159.928.669.780	159.928.669.780	15.070.099.153	77.265.872.779	97.732.896.154	97.732.896.154
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.182.703.230	30.182.703.230	34.219.048.829	-	64.401.752.059	64.401.752.059
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II (Khoản vay 4028)	406.354.270.938	406.354.270.938	-	33.049.610.280	373.304.660.658	373.304.660.658
- Ngân hàng TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	-	-	141.536.837.279	-	141.536.837.279	141.536.837.279
- Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bắc Sài Gòn	-	-	172.925.061.266	-	172.925.061.266	172.925.061.266
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn	-	-	33.664.779.104	-	33.664.779.104	33.664.779.104
	1.475.413.528.140	1.475.413.528.140	841.814.354.109	200.378.166.245	2.116.849.716.004	2.116.849.716.004
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(206.946.008.845)	(206.946.008.845)			(278.064.895.179)	(278.064.895.179)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.268.467.519.295	1.268.467.519.295			1.838.784.820.825	1.838.784.820.825

22. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay

STT	Hiệp định/ Ngân hàng	Hợp đồng vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất/năm	Ngày trả nợ gốc	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức							
1	Ngân hàng Nông nghiệp phát triển Nông thôn - CN Chợ Lớn	6220-LAV- 201501035 ngày 16/11/2015	Đầu tư và phát triển mạng lưới cung cấp nước	10 năm (ân hạn 1 năm)	5.5% - 7.8%	Theo từng khé ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị tại 31/12/2015: 28.982.881.997 VND
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nước sạch Sài Gòn							
2	Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam – CN Chợ Lớn	6220-LAV- 201500768 ngày 12/08/2015	Bổ sung vốn lưu động	Theo từng khé ước nhận nợ	Theo từng lần nhận nợ	Theo từng khé ước nhận nợ	Một phần giá trị quyền thu tiền nước được ký giữa SAWACO và Công ty CP Đầu tư & Kinh doanh NSSG
3	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13.112301/HĐ TĐH ngày 10/5/2013	Thực hiện dự án mở rộng nhà máy nước Thủ Đức giai đoạn 3	10 năm	Bằng lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ 2,5%	Theo từng khé ước nhận nợ	Thể chấp tài sản hình thành trong tương lai
4	AKA Ausfuhrkredit Gesellschaft mbH (Frankfurt, CHLB Đức)	6/01430/10826 ngày 02/08/2013	Thực hiện dự án mở rộng nhà máy nước Thủ Đức giai đoạn 3	-	Tổng giá trị của biên độ và lãi suất tham chiếu thương mại được áp dụng cho các khoản vay bằng USD	Là ngày trong thời hạn 6 tháng sau ngày khởi công	-

<u>STT</u>	<u>Hiệp định/ Ngân hàng</u>	<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích sử dụng vốn vay</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Lãi suất/năm</u>	<u>Ngày trả nợ gốc</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
Khoản vay tại Văn phòng Tổng Công ty							
5	Hiệp định vay phụ với UBND Hồ Chí Minh - (Hiệp định vay 1273)	VIE1273 ngày 28/12/1994	Vay cho Dự án cải tạo nâng cấp hệ thống cấp thoát nước TP HCM	25 năm (ân hạn 5 năm)	6,7% - 7%	Trả nợ gốc và lãi vào ngày 20/2 và 20/8 hàng năm	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
6	Ngân hàng phát triển Việt Nam - SGD II	8 hợp đồng vay	Vay để thực hiện 08 Dự án cấp nước phía Tây (Xây dựng các mạng phân phối nước cấp 1, cấp 2 và cấp 3 ở phía Tây)	12 năm	6,6%	Trả gốc vào cuối mỗi tháng	Tài sản hình thành từ nguồn vốn vay
7	Công ty Đầu tư tài chính nhà nước Hồ Chí Minh	HĐ 21 ngày 31/01/2008 HĐ 75 ngày 15/5/2008	Phát triển mạng lưới cấp 2 tiếp nước Dự án Kênh Đông Dự án xây dựng mạng cấp 1, 2 khu vực Quận Thủ Đức, Hồ Chí Minh	10 năm (ân hạn 2,5 năm)	1,8%	Nợ gốc trả ngày 15 cuối mỗi quý	Khoản vay không cần tài sản đảm bảo
8	Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	2754-VIE ngày 08/6/2011	Dự án giảm thất thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (ADB)	25 năm (ân hạn 5 năm)	Chưa trả lãi	Chưa trả gốc	Tài sản hình thành trong tương lai
9	Ngân hàng Thế giới -Hiệp định vay 4028-VN	4028-VN ngày 15/3/2007	Dự án giảm thất thoát nước (SGD II NH PTVN CN TP.HCM)	20 năm (ân hạn 5 năm)	5,4%	Trả gốc vào 1/6 và 1/12 hàng năm	Tài sản hình thành trong tương lai

<u>STT</u>	<u>Hiệp định/ Ngân hàng</u>	<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Mục đích sử dụng vốn vay</u>	<u>Thời hạn vay</u>	<u>Lãi suất/năm</u>	<u>Ngày trả nợ gốc</u>	<u>Tài sản đảm bảo</u>
10	Ngân hàng TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	NGT.DN.254.0 40215 ngày 01/4/2015	Dự án đầu tư cho các dự án phát triển mạng lưới cấp 3 thuộc Công ty CP Cấp nước Thủ Đức và Chợ Lớn (41 dự án)	10 năm (ân hạn 1 năm)	7,8%	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành trong tương lai của các Dự án mạng cấp 3 – Tuyến ống truyền tải với chủ sở hữu là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV với trị giá: 403.000.000.000 VND
11	Ngân hàng TMCP Quân Đội Chi nhánh Bắc Sài Gòn	184.15.201.17 65492.TD ngày 20/4/2015	Dự án đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3 giai đoạn 2014 - 2015 đối với các công trình tại quận 12 và huyện Hooc Môn (40 dự án)	10 năm (ân hạn 1 năm)	7,8%	Theo từng khế ước nhận nợ	Toàn bộ hệ thống đường ống, thiết bị, quyền khai thác, tài sản dự án và quyền thu hưởng doanh thu từ dự án Ngân hàng tài trợ với giá trị 436.344.000.000 VND
12	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	6220-LAV- 201500975/HĐ TD ngày 28/10/2015	Phát triển mạng lưới đường ống cấp nước cấp 3 giai đoạn 2015 – 2016 (39 dự án)	10 năm (ân hạn 1 năm)	7,8%	Theo từng khế ước nhận nợ	Đảm bảo bằng hình thức thế chấp Tài sản hình thành trong tương lai

23. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND
Tại 01/01/2014	4.114.604.168.030	431.588.293	212.847.444.230	423.308.431.366	105.343.275.175	468.018.753.254	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	223.337.115.953	61.666.998.868	-
- Tăng vốn điều lệ	423.809.848.492	(39.648.836)	-	(400.000.000.000)	-	-	(24.064.468.000)
- Sát nhập TT nước SH và VSMT	248.934.552.343	-	4.178.010.122	-	-	-	21.480.965.062
- Công ty TNHH MTV CTGTCC tăng nguồn theo TT127 để CPH	-	39.357.458.599	-	-	-	-	-
- Nhận vốn từ ngân sách	-	-	-	-	-	-	29.885.134.211
- Nhận tài trợ	294.268.344	-	-	-	-	-	-
- Phân phối/ Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	74.042.163.036	-	(149.737.713.385)	(24.098.072.989)	-
- Tăng khác	3.347.315.882	39.648.836	-	-	-	-	-
- Nộp NSNN Lợi nhuận sau thuế	(2.188.665.506)	-	-	-	(24.660.418.667)	-	-
- Thu tiền CPH từ các Công ty TNHH MTV	-	-	-	44.379.804.024	-	-	-
- Lãi tiền gửi	-	-	-	33.303.385.178	-	-	-
- Điều chỉnh CPH tại Tân Hòa	(2.532.159.837)	-	(8.059.268.116)	-	-	-	-
- Điều chỉnh theo kết quả Thanh tra BTC	-	-	-	-	4.926.386.252	(4.926.386.253)	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(198.827.000)	-	(2.469.485.468)
Tại 31/12/2014	4.786.269.327.748	39.789.046.892	283.008.349.272	100.991.620.568	159.009.818.328	500.661.292.880	24.832.145.805

23. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN VND	Lợi nhuận sau thuế chưa PP VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND
Tại 01/01/2015	4.786.269.327.748	39.789.046.892	283.008.349.272	100.991.620.568	159.009.818.328	500.661.292.880	24.832.145.805
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	202.842.933.169	46.785.335.261	-
- Tăng vốn điều lệ	206.510.404.003	-	(116.260.942.440)	-	-	-	(90.249.461.563)
- Tiếp nhận hệ thống NN	101.802.980.989	-	-	-	-	-	-
Bình Hưng (i)	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn từ lợi nhuận để lại của Nước Ngầm	17.618.885.954	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh theo CPH (ii)	(100.666.565.808)	(39.286.109.107)	(12.636.325.914)	-	(8.425.059.082)	18.514.012.702	(321.136.098)
- Giảm vốn điều lệ đã tăng Dự án Cấp nước Cần Giờ theo KTNN	(5.083.199.230)	-	-	-	-	-	-
- Bàn giao 7 trạm cấp nước (iii)	(5.291.404.660)	-	-	-	-	-	-
- Phân phối/ Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	72.627.259.672	-	(236.910.426.412)	(48.523.416.693)	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi dự kiến trích (iv)	-	-	-	-	(10.776.398.561)	(8.948.354.753)	-
- Nộp NSNN LNST	-	-	-	-	(69.909.927.283)	-	-
- Thu tiền CPH từ các Công ty TNHH MTV	-	-	-	203.759.608.343	-	-	-
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	9.463.284.334	-	-	-
- Vốn NS cấp các dự án	-	-	-	-	-	-	-
- Thay đổi trong nguồn vốn của Công ty liên kết	-	-	-	-	(626.421.393)	-	87.342.158.745
- Điều chỉnh theo kết quả Thanh tra BTC	-	-	-	-	(4.926.386.252)	4.926.386.253	-
- Kết chuyển CLTG	-	-	-	-	-	695.469.720	-
- Điều chỉnh khác	-	(41.763.603)	-	-	95.682.655	(133.336.242)	-
Tại 31/12/2015	5.001.160.428.996	461.174.182	226.738.340.590	314.214.513.245	30.373.815.168	513.977.389.128	21.603.706.889

- (i) Tiếp nhận theo chủ trương tại văn bản số 1415/UBND-ĐTMT ngày 28/03/2013 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh và biên bản tiếp nhận số 61/BB-DVCI ngày 27/02/2015 giữa Tổng Công ty với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong.
- (ii) Điều chỉnh giảm vốn theo kết quả CPH tại các Công ty TNHH MTV và giảm vốn tại Công ty CP Tư vấn xây dựng cấp nước do không còn là Công ty con của Tổng Công ty.
- (iii) Bàn giao cho Công ty CP Hạ tầng cấp nước Sài Gòn theo Quyết định số 2413/QĐ-UBND ngày 08/05/2015 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.
- (iv) Ghi nhận theo phương án phân phối lợi nhuận được thông báo bởi các Công ty Cổ phần tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

24. Doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng doanh thu	4.098.028.497.028	3.961.714.198.024
Kinh doanh nước sạch	3.582.743.821.002	3.327.252.053.668
Dịch vụ lắp đặt ống cáp, di dời, bồi thường	25.782.472.623	26.799.430.839
Bán hàng hóa	8.482.187.808	10.347.713.185
Hoạt động xây lắp (*)	403.332.293.637	530.914.115.725
Cung cấp dịch vụ	28.932.812.631	34.209.925.695
Khác	48.754.909.327	32.190.958.912
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.909.250.709	4.205.561.189
Giảm giá hàng bán	1.932.868.695	2.703.294.649
Hàng bán bị trả lại	976.382.014	1.502.266.540
Doanh thu thuần	4.095.119.246.319	3.957.508.636.835

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Kinh doanh nước sạch	1.570.408.549.179	1.528.783.437.524
Dịch vụ lắp đặt ống cáp, di dời, bồi thường	22.328.567.022	15.941.915.332
Bán hàng hóa	6.214.024.762	1.609.703.033
Hoạt động xây lắp (*)	390.655.345.237	498.595.020.946
Cung cấp dịch vụ	23.915.353.582	15.741.846.307
Khác	26.387.280.735	34.339.580.670
	2.039.909.120.517	2.095.011.503.812

(*) Doanh thu và giá vốn hoạt động xây lắp tại Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông công chánh được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/01/2015 tới 31/10/2015 – thời điểm Công ty cổ phần hóa và trở thành Công ty liên kết của Tổng Công ty.

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	54.408.722.356	68.568.526.083
Cỗ tức	7.302.957.625	7.232.239.007
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.998.453.843	506.256.458
	69.710.133.824	76.307.021.548

27. Chi phí tài chính

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	70.172.541.045	60.514.548.023
Lỗ chênh lệch tỷ giá	29.370.573.694	11.406.718
Khác	32.492.530	18.857.980
	99.575.607.269	60.544.812.721

28. Chi phí bán hàng

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên	197.307.121.257	180.264.735.701
Chi phí vật liệu, dụng cụ đồ dùng	77.442.960.249	100.542.701.391
Chi phí khấu hao TSCĐ	615.557.212.213	560.723.717.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	497.071.651.923	337.591.015.226
Chi phí bằng tiền khác	14.861.477.009	23.315.173.109
	1.402.240.422.651	1.202.437.343.373

(*) Trong năm 2015, thực hiện theo Nghị quyết 28/2014/NQ-HĐND ngày 12/12/2014 của Hội đồng Nhân dân thành phố, các Công ty cấp nước đẩy mạnh hoạt động gắn mới ĐHN cho các hộ dân; đồng thời hoạt động sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn tại một số CTCP tăng mạnh, dẫn đến chi phí dịch vụ mua ngoài tăng cao.

Một số công trình sửa chữa lớn có giá trị lớn và chi phí thay thế, gắn mới ĐHN tại Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn được ghi nhận là Chi phí trả trước dài hạn, và phân bổ trong thời gian không quá 3 năm (Thuyết minh 9).

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	245.435.537.219	232.233.397.629
Chi phí vật liệu quản lý	4.347.189.109	7.631.520.647
Chi phí dụng cụ quản lý	7.575.186.933	6.817.691.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.190.547.416	39.545.498.901
Thuế phí và lệ phí	12.178.887.095	10.975.708.544
Chi phí dự phòng	1.911.418.026	1.035.239.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.642.061.464	26.364.918.320
Chi phí bằng tiền khác	112.718.001.067	81.037.714.552
	428.998.828.329	405.641.689.080

30. Thu nhập khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Nhận đèn bù di dời hệ thống cấp nước	115.832.242.958	101.785.022.480
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	325.538.415	4.431.818.182
Thanh lý nhượng bán vật tư	508.669.115	2.765.477.280
Khách hàng đầu tư ống cái không hoàn lại (*)	1.513.627.241	5.372.060.458
Thu kiểm định đồng hồ nước	40.337.556	150.529.796
Thu nhập khác	20.159.405.498	18.256.825.546
	138.379.820.783	132.761.733.742

31. Chi phí khác

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi thanh lý tài sản cố định	3.935.679.862	9.053.344.567
Nhượng bán vật tư	399.409.137	4.728.344.988
Chi phí di dời	2.037.768.587	4.660.831.185
Chi phí đầu tư ống cái không hoàn lại (*)	(1.087.339.579)	4.199.917.216
Chi phí khác	11.089.512.829	10.564.299.223
	16.375.030.836	33.206.737.179

(*) Doanh thu khác là các khoản khách hàng ứng vốn để thực hiện đầu tư ống cái cấp 3 cho Công ty CPCN Chợ Lớn, tuy nhiên không yêu cầu hoàn trả. Chi phí khác được ghi nhận là giá trị các công trình tương ứng của các khoản khách hàng không yêu cầu hoàn trả. Chi phí trong năm 2015 là số âm là do điều chỉnh chi phí ghi nhận năm 2014.

32. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Helsing kiểm toán AASC kiểm toán. Trong đó, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo kết quả thanh tra của Thanh tra Bộ tài chính trong năm 2015, phân loại lại nhằm phù hợp với bản chất, và phân loại lại để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này như sau:

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
		VND

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

121	1. Đầu tư ngắn hạn	612.174.382.872
258	3. Đầu tư dài hạn khác	168.503.962.146
132	2. Trả trước cho người bán	53.082.522.328
312	2. Phải trả người bán	403.275.852.647
331	1. Phải trả dài hạn người bán	126.242.952.317
135	5. Các khoản phải thu khác	212.127.189.330
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	139.773.012.628
218	4. Phải thu dài hạn khác	25.939.863.722
268	3. Tài sản dài hạn khác	1.252.693.010
141	1. Hàng tồn kho	545.665.222.720
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	78.123.004.831
334	4. Vay và nợ dài hạn	1.446.940.492.560
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	71.589.121.004
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	462.941.913
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	248.417.222.684
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	34.591.126.588

Số liệu sau điều chỉnh

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh
		VND

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	(612.174.382.872)
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	634.570.015.018	634.570.015.018
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	72.600.000.000	(95.903.962.146)
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	73.508.330.000	73.508.330.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	88.878.094.830	35.795.572.502
311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	16.158.472.598	16.158.472.598
331	1. Phải trả người bán dài hạn	388.310.163.366	(14.965.689.281)
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	193.162.686.698	66.919.734.381
139	8. Tài sản thiểu chót xử lý	342.426.611.349	130.299.422.019
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	7.286.839.804	7.286.839.804
216	6. Phải thu dài hạn khác	-	(139.773.012.628)
268	4. Tài sản dài hạn khác	29.379.307.537	3.439.443.815
141	1. Hàng tồn kho	-	(1.252.693.010)
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273.380.002.724	(272.285.219.996)
320	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	272.285.219.996	272.285.219.996
338	7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	(272.285.219.996)
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	283.008.349.272	34.591.126.588
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	(34.591.126.588)

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
		VND
BÀNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN (tiếp)		
131	1. Phải thu khách hàng	317.870.182.859
221	1. Tài sản cố định hữu hình	4.411.366.447.347
222	- Nguyên giá	10.847.902.747.696
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế	(6.436.536.300.349)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	37.852.055
225	- Nguyên giá	40.000.000
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế	(2.147.945)
227	3. Tài sản cố định vô hình	188.178.687.139
228	- Nguyên giá	226.507.094.800
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế	(38.328.407.661)
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	179.601.569.686
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	159.547.414.083
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	31.017.008.357
500	1. Lợi ích cổ đông thiểu số	505.587.679.132
432	1. Nguồn kinh phí	52.988.236.653
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-

Số liệu sau điều chỉnh

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND
BÀNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN (tiếp)			
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	312.439.713.177	(5.430.469.682)
221	1. Tài sản cố định hữu hình	4.417.277.959.703	5.911.512.356
222	- Nguyên giá	10.847.902.747.696	-
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế	(6.430.624.787.993)	5.911.512.356
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	(37.852.055)
225	- Nguyên giá	-	(40.000.000)
226	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	-	2.147.945
227	3. Tài sản cố định vô hình	188.216.539.194	37.852.055
228	- Nguyên giá	226.547.094.800	40.000.000
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế	(38.330.555.606)	(2.147.945)
313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	191.731.456.919	12.129.887.233
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	152.454.967.649	(7.092.446.434)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	152.454.967.649	
422	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	24.832.145.805	(6.184.862.552)
429	1. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	500.661.292.880	(4.926.386.252)
431	1. Nguồn kinh phí	1.096.272.607	(51.891.964.046)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	51.891.964.046	51.891.964.046

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh
		VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.961.058.204.224
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.956.852.643.035
11	4. Giá vốn hàng bán	2.296.641.877.633
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.660.210.765.402
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	75.790.282.541
24	8. Chi phí bán hàng	998.254.148.277
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	271.560.397.865
31	11. Thu nhập khác	132.764.034.773
32	12. Chi phí khác	32.631.900.081
40	13. Lợi nhuận khác	100.132.134.692
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	374.020.600.488
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	84.143.297.035
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	289.953.658.852

Số liệu sau điều chỉnh

Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND	VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.961.714.198.024	655.993.800
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.957.508.636.835	655.993.800
11	4. Giá vốn hàng bán	2.095.011.503.812	(201.630.373.821)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.862.497.133.023	202.286.367.621
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	76.307.021.548	516.739.007
25	8. Chi phí bán hàng	1.202.437.343.373	204.183.195.096
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	270.180.309.397	(1.380.088.468)
31	11. Thu nhập khác	132.761.733.742	(2.301.031)
32	12. Chi phí khác	33.206.737.179	574.837.098
40	13. Lợi nhuận khác	99.554.996.563	(577.138.129)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	372.063.373.891	(1.957.226.597)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	87.135.614.469	2.992.317.434
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	285.004.114.821	(4.949.544.031)

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mã số	Tên khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Mã số	Tên khoản mục	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
		VND				VND	VND
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ							
01	1. Lợi nhuận trước thuế	374.020.600.488	01	1. Lợi nhuận trước thuế	372.063.373.891	(1.957.226.597)	
02	Khấu hao tài sản cố định	787.817.698.421	02	Khấu hao tài sản cố định	781.906.186.065	(5.911.512.356)	
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(479.374.075)	(479.374.075)	
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(38.853.849.600)	09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(39.608.242.470)	(754.392.870)	
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	516.664.240.596	11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.073.041.633.446	556.377.392.850	
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	(1.339.904.665.446)	21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(1.922.480.486.836)	(582.575.821.390)	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác	1.034.125.123	22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	5.465.943.305	4.431.818.182	
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	55.529.534.923	55.529.534.923	
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(12.174.295.900)	35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	12.174.295.900	
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(21.418.974.584)	36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(58.253.689.151)	(36.834.714.567)	

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2016.



Nguyễn Văn Dư
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 4 năm 2016


Đặng Đức Hiền
Kế toán trưởng

